TÒA ÁN NH DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2020
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NH DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NH DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương

Các Hội thẩm nH dân:

1. Ông Đỗ Trọng Ngoan

2. Bà Phan Hoàng Mai

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Ngọc Ký - Thư ký Tòa án nH dân thành phố Long Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nH dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nH dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nH gia đình thụ lý số: 562/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 08 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1993

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: số 112/133/7, khóm TA, phường MT, thành phố LX, tỉnh AG.

Địa chỉ liên lạc hiện nay: số 218, ấp BL, xã BT, huyện LV, tỉnh ĐT.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hửu D, sinh năm 1987

Địa chỉ: số 112/133/7, khóm TA, phường MT, thành phố LX, tỉnh AG.

(Tại phiên tòa bà H vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt); ông D vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 08 năm 2019, trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nH và gia đình: Bà Võ Thị Ngọc H và ông Nguyễn Hửu D kết hôn vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH dân phường MT, thành phố LX, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cải vả, cuộc sống không hạnh phúc và đã ly thân. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, bà H không còn yêu thương gì đối với ông D, nên yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông D.

Về quan hệ con chung: Bà H và ông D có ba con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H sinh ngày 14/5/2008 (nữ), Nguyễn Thị Trúc V sinh ngày 26/4/2010 (nữ), Nguyễn Thị Ngọc Q sinh ngày 21/5/2014 (nữ). Hiện nay hai con chung tên là H và Q đang sống chung với bà H. Riêng con chung tên là V đang sống chung với ông D. Do đó, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên là H và Q, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi hai con chung tên H và Q đến đủ 18 tuổi. Riêng đối với con chung tên V, bà H đồng ý giao con chung cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, công việc chưa ổn định, không có thu nhập cao nên không cấp dưỡng nuôi con chung. Theo bà H được biết ý kiến, nguyện vọng của cháu V đồng ý sống chung với ông D, không đồng ý sống chung với bà H nên không tranh chấp.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hửu D vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, bà Võ Thị Ngọc H có đơn xét xử vắng mặt ngày 21 tháng 5 năm 2020; bị đơn ông Nguyễn Hửu D vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thư ký phiên tòa, sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật. Riêng bị đơn ông D vắng mặt không đến Tòa án giải quyết là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của ông và phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án: Bà H và ông D tự nguyện tìm hiểu rồi tiến tới

hôn nhân, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, ông D thường xuyên đánh bà H, đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà H kiên quyết xin ly hôn với ông D mặc dù được Tòa án tạo điều kiện hòa giải. Riêng đối với ông D mặc dù biết bà H xin ly hôn sau khi đã được niêm yết các văn bản tố tụng tại nhà nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà H, cho thấy ông D không có quan tâm đến việc hàn gắn gia đình với bà H. Xét thấy, hiện tại mục đích của hôn nhân giữa bà H, ông D là không đạt được, không thể tiếp tục thực hiện tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, bà H yêu cầu ly hôn với ông D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung, hiện hai con chung đang sinh sống với mẹ là bà H, cháu Hcó ý kiến xin được ở cùng với mẹ khi cha mẹ ly hôn, cháu V không ghi nhận được ý kiến do ông D không đưa con đến Tòa án lấy lời khai. Xét thấy, hiện nay hai cháu H và Q đang sinh sống ổn định với mẹ là bà H nên giao hai cháu cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu.

Riêng với cháu V, bà H không yêu cầu giải quyết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến đồng ý giao cháu cho ông D chăm sóc, nuôi dưỡng, ông D không có ý kiến trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Trường hợp có tranh chấp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Xét thấy, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung chưa thành niên đến khi thành niên vào lao động được nên bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên theo quy định pháp luật là cháu H, cháu Q là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 83, 84, 85 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

Về án phí, nguyên đơn phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bị đơn phải chịu tiền cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MT, thành phố LX, tỉnh AG; bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D; ông D hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố LX, tỉnh AG. Nên căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội

đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà H và ông D là "tranh chấp ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh AG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà Võ Thị Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 21 tháng 5 năm 2020. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H là phù hợp quy định pháp luật.

Riêng đối với ông Nguyễn Hửu D, Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông D không đến Tòa và vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông D.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án: Bà Võ Thị Ngọc H và ông Nguyễn Hửu D trên cơ sở tự nguyện của cả hai, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MT, thành phố LX, tỉnh AG theo trích lục kết hôn số 36/TLKH-BS ngày 14 tháng 8 năm 2019, đăng ký kết hôn ngày 12 tháng 3 năm 2013 được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, bà H và ông D phát sinh mâu thuẫn, bà H xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ hơn 3 năm nay. Nguyên nhân, do ông D không quan tâm chăm sóc vợ con, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Trong thời gian sống chung bà H luôn tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

[5] Xét, hôn nhân giữa bà H và ông D mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Hiện nay, bà H không còn tình cảm với ông D, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và chăm lo hạnh phúc gia đình, chăm lo con cái. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông D vắng mặt, không trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H tức là ông đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của ông đã được pháp luật quy định nên không có căn cứ xét yêu cầu của ông D. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn với ông D.

[6] Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng có ba con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H sinh ngày 14/5/2008 (nữ), Nguyễn Thị Trúc V sinh ngày 26/4/2010 (nữ), Nguyễn Thị Ngọc Q sinh ngày 21/5/2014 (nữ). Hiện nay, hai con chung là H và Q đang sống ổn định với bà H, được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt, nguyện vọng của cháu H, Q mong muốn sống chung với bà H. Việc hai con chung sống chung với bà H, ông D không có ý kiến. Do đó, xét cần thiết phải giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Thị Ngọc Q cho bà H

trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Riêng con chung tên Nguyễn Thị Trúc V được ông D nuôi dưỡng tốt, có nơi ở ổn định, được học tập tại nơi cư trú và bà H đã đồng ý giao cháu V cho ông D nuôi dưỡng nên cần thiết giao cháu V cho ông D nuôi Dưỡng là phù hợp. Do đó, ông Nguyễn Hửu D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Nguyễn Thị Trúc V.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi hai con chung H và Q theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu của bà H phù hợp quy định pháp luật, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông D cũng không ý kiến về vấn đề này nên chấp nhận. Mức cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định của pháp luật là 1.490.000đồng/tháng/2 con chung. Thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu được chấp nhận. Đối với cháu V, bà H không cấp dưỡng nuôi con chung, ông D không có ý kiến nên không xét đến, nếu có tranh chấp sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H cho rằng bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D cũng không có ý kiến cung cấp cho Tòa án về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà H nộp tiền án phí theo quy định pháp luật. Ông D nộp án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 179; Điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 233, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H được ly hôn với ông Nguyễn Hửu D.

Về quan hệ con chung: Bà Võ Thị Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi Dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H sinh ngày 14/5/2008 (nữ), Nguyễn Thị Ngọc Q sinh ngày 21/5/2014 (nữ). Ông D cấp Dưỡng nuôi hai con chung 1.490.000đ/tháng/2 con chung. Thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung lần lượt thành niên (18 tuổi). Ông Nguyễn Hửu D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Trúc V sinh ngày 26/4/2010 (nữ), bà H không cấp dưỡng nuôi con chung do ông D không yêu cầu.

Bà H, ông D phải tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con chung không cố định.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Võ Thị Ngọc H và ông Nguyễn Hửu D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc H nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005070 ngày 26 tháng 08 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố LX, tỉnh AG.

Ông Nguyễn Hửu D nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp Dưỡng nuôi con chung tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Võ Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hửu D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của bà H, ông D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND-TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Phương